

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**CÔNG TY CỔ PHẦN LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM SAFOCO**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016  
(đã được soát xét)



## NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính đã được soát xét	05 - 31
Bảng cân đối kế toán	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08
Thuyết minh Báo cáo tài chính	09 - 31

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Lương thực thực phẩm Safoco (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016.

### **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Safoco được chuyển đổi từ Xí nghiệp Lương thực – Thực phẩm Safoco theo Quyết định số 4451/QĐ/BNN-TCCB ngày 09 tháng 12 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và phát triển Nông thôn về việc “Chuyển doanh nghiệp nhà nước Xí nghiệp Lương thực – Thực phẩm Safoco thành công ty cổ phần”. Tên giao dịch quốc tế Safoco Foodstuff Joint Stock Company, viết tắt là SAFOCO.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 0303752249 (được đổi từ số 4103003305) đăng ký lần đầu ngày 14/04/2005 và thay đổi lần thứ mười hai ngày 21/06/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: 1079 Phạm Văn Đồng, Khu phố 1, Phường Linh Tây, Quận Thủ Đức, Tp Hồ Chí Minh.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Hạnh Phúc	Chủ tịch
Bà Phạm Thị Thu Hồng	Ủy viên
Ông Huỳnh Anh Minh	Ủy viên
Ông Phạm Văn Tô	Ủy viên
Ông Trần Văn Hậu	Ủy viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Phạm Thị Thu Hồng	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Tuấn Bao	Phó Tổng Giám đốc
Ông Huỳnh Anh Minh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Hoàng Thao	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Nga	Kế toán trưởng

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Trần Hoàng Ngân	Trưởng ban
Bà Phạm Thanh Loan	Thành viên
Ông Hồ Sỹ Thọ	Thành viên

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính cho Công ty.

### **CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

**Công ty Cổ phần Lương thực thực phẩm Safoco**

1079 Phạm Văn Đồng, Khu phố 1, Phường Linh Tây, Quận Thủ Đức, Tp Hồ Chí Minh

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

**Cam kết khác**

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.



**Phạm Thị Thu Hồng**

Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 07 năm 2016

006  
HÀNH  
TNHH  
TOA  
C  
CH

## BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Lương thực thực phẩm Safoco

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Lương thực thực phẩm Safoco được lập ngày 12 tháng 07 năm 2016, từ trang 05 đến trang 31, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Lương thực thực phẩm Safoco chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Lương thực thực phẩm Safoco tại ngày 30 tháng 06 năm 2016, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Bùi Văn Thảo

Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0522-13-001

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 07 năm 2016

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016


Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
100	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>144.582.770.234</b>	<b>124.710.963.796</b>
110	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	3	<b>42.903.012.035</b>	<b>23.261.936.631</b>
111	1. Tiền		17.903.012.035	13.261.936.631
112	2. Các khoản tương đương tiền		25.000.000.000	10.000.000.000
120	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	4	<b>5.002.150.000</b>	<b>25.002.150.000</b>
121	1. Chứng khoán kinh doanh		2.150.000	2.150.000
123	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		5.000.000.000	25.000.000.000
130	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>34.532.229.518</b>	<b>25.049.830.402</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	33.789.156.457	24.015.320.834
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	535.000.000	213.000.000
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	208.073.061	821.509.568
140	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	8	<b>60.850.565.550</b>	<b>51.267.022.763</b>
141	1. Hàng tồn kho		60.850.565.550	51.267.022.763
150	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>1.294.813.131</b>	<b>130.024.000</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	1.294.813.131	130.024.000
200	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>13.293.222.076</b>	<b>13.968.398.570</b>
210	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>58.800.000</b>	<b>58.800.000</b>
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	58.800.000	58.800.000
220	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>13.234.422.076</b>	<b>13.906.798.570</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	13.234.422.076	13.906.798.570
222	- Nguyên giá		97.637.496.727	95.684.996.727
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(84.403.074.651)	(81.778.198.157)
260	<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>		-	<b>2.800.000</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	-	2.800.000
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>157.875.992.310</b>	<b>138.679.362.366</b>


111  
 CHI  
 CÔNG  
 NG  
 1  
 4-7

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN


Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016  
 (tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2016	01/01/2016
			VND	VND
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>62.124.822.833</b>	<b>38.118.775.459</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>62.124.822.833</b>	<b>38.118.775.459</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	24.095.847.360	9.467.723.457
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	11	57.900.077	638.538.748
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	3.735.134.439	4.054.725.552
314	4. Phải trả người lao động		24.582.967.343	16.825.781.744
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	14	3.756.818.500	-
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		18.900.000	-
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	15	1.215.749.438	4.421.236.586
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		4.661.505.676	2.710.769.372
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>95.751.169.477</b>	<b>100.560.586.907</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>16</b>	<b>95.751.169.477</b>	<b>100.560.586.907</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		79.181.540.000	59.092.620.000
411a	<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>		79.181.540.000	59.092.620.000
414	2. Vốn khác của chủ sở hữu		-	6.179.743.362
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		840.094.404	7.961.441.338
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		15.729.535.073	27.326.782.207
421a	<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước</i>		391.672.599	813.319.166
421b	<i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>		15.337.862.474	26.513.463.041
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>157.875.992.310</b>	<b>138.679.362.366</b>

  
 Nguyễn Trương Nguyễn  
 Người lập

  
 Nguyễn Thị Nga  
 Kế toán trưởng



  
 Phạm Thị Thu Hồng  
 Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 07 năm 2016

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
			2016	2015
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18	450.457.556.760	369.113.593.764
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	19	153.265.914	17.927.167
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		450.304.290.846	369.095.666.597
11	4. Giá vốn hàng bán	20	404.251.861.272	327.131.544.009
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		46.052.429.574	41.964.122.588
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	1.220.055.728	1.025.263.469
22	7. Chi phí tài chính	22	76.502.436	31.102.643
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		-	-
25	8. Chi phí bán hàng	23	20.192.643.265	16.625.686.618
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	9.550.614.852	10.552.188.039
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		17.452.724.749	15.780.408.757
31	11. Thu nhập khác	25	2.430.792.452	2.105.585.090
32	12. Chi phí khác	26	605.929.510	599.220.410
40	13. Lợi nhuận khác		1.824.862.942	1.506.364.680
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		19.277.587.691	17.286.773.437
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	27	3.939.725.217	3.860.605.084
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		15.337.862.474	13.426.168.353
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		1.937	1.696

006-C  
NH  
NH  
TOÁ  
3  
CHỈ



*Nguyễn Trương Nguyễn*

Nguyễn Trương Nguyễn  
Người lập

*Nguyễn Thị Nga*

Nguyễn Thị Nga  
Kế toán trưởng

*Phạm Thị Thu Hồng*

Phạm Thị Thu Hồng  
Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 07 năm 2016



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
			2016	2015
			VND	VND
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		469.000.321.698	381.374.106.211
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(390.422.826.161)	(306.780.604.542)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(40.434.151.232)	(36.107.668.959)
05	4. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(3.988.558.294)	(3.995.800.511)
06	5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		1.931.253.747	1.783.244.584
07	6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(18.631.577.448)	(16.929.995.041)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>17.454.462.310</b>	<b>19.343.281.742</b>
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(2.452.500.000)	(324.382.012)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	(20.000.000.000)
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		20.000.000.000	20.000.000.000
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.185.529.895	898.417.679
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>18.733.029.895</b>	<b>574.035.667</b>
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
36	1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(16.545.933.600)	(17.727.786.000)
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>(16.545.933.600)</b>	<b>(17.727.786.000)</b>
50	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>		<b>19.641.558.605</b>	<b>2.189.531.409</b>
60	<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>		<b>23.261.936.631</b>	<b>17.632.945.900</b>
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(483.201)	221.110
70	<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>		<b>42.903.012.035</b>	<b>19.822.698.419</b>

Nguyễn Trương Nguyễn

Người lập

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 07 năm 2016

Nguyễn Thị Nga

Kế toán trưởng



Phạm Thị Thu Hồng

Tổng Giám đốc

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Safoco được chuyển đổi từ Xí nghiệp Lương thực – Thực phẩm Safoco theo Quyết định số 4451/QĐ/BNN-TCCB ngày 09 tháng 12 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và phát triển Nông thôn về việc “Chuyển doanh nghiệp nhà nước Xí nghiệp Lương thực – Thực phẩm Safoco thành công ty cổ phần”. Tên giao dịch quốc tế Safoco Foodstuff Joint Stock Company, viết tắt là SAFOCO.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 0303752249 (được đổi từ số 4103003305) đăng ký lần đầu ngày 14/04/2005 và thay đổi lần thứ mười hai ngày 21/06/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: 1079 Phạm Văn Đồng, Khu phố 1, Phường Linh Tây, Quận Thủ Đức, Tp Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 79.181.540.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2016 là 79.181.540.000 đồng; tương đương 7.918.154 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

#### Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất công nghiệp, kinh doanh thương mại.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là:

- Sản xuất mì, mì sợi, bún, nui, bánh tráng, các loại từ tinh bột, bột mì;
- Chế biến các mặt hàng lương thực – thực phẩm (không chế biến thực phẩm tươi sống tại trụ sở);
- Mua bán các mặt hàng vải sợi, quần áo; mỹ phẩm, hàng trang sức, bóp ví, giày da; văn phòng phẩm; hàng sành sứ, thủy tinh; nhựa gia dụng;
- Mua bán các mặt hàng lương thực – thực phẩm; công nghệ phẩm; nông-thủy-hải sản; các loại nước uống nhanh; hàng tươi sống; rượu, thuốc lá điều sản xuất trong nước;
- Mua bán hàng kim khí, điện máy, hàng điện tử, điện lạnh, điện gia dụng;
- Mua bán vật tư xây dựng;
- Cho thuê nhà xưởng;
- Kinh doanh nhà hàng, dịch vụ ăn uống (không kinh doanh tại trụ sở);
- Sản xuất đồ trang trí nội thất (không tái chế phế thải, xi mạ điện, gia công cơ khí và sản xuất hàng gốm sứ, thủy tinh tại trụ sở).

#### Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Nhà hàng Hoa Viên Nam Bộ	Hồ Chí Minh	Kinh doanh ăn uống
Cửa hàng kinh doanh Tổng hợp Lương thực chế biến	Hồ Chí Minh	Bán hàng công nghệ phẩm
Nhà máy sản xuất Mì Nui - Cửa hàng Tổng hợp chế biến lương thực thực phẩm	Hồ Chí Minh	Sản xuất mì nui
Kho dự trữ và phân phối hàng hóa	Hồ Chí Minh	Tổng kho dự trữ, phân phối
Cửa hàng kinh doanh Tổng hợp Lương thực chế biến	Hồ Chí Minh	Bán hàng công nghệ phẩm
Cửa hàng kinh doanh Vật liệu xây dựng	Hồ Chí Minh	Bán hàng vật liệu xây dựng
Cửa hàng kinh doanh tổng hợp	Hồ Chí Minh	Bán hàng công nghệ phẩm
Chi nhánh Công ty CP Lương thực thực phẩm Safoco	Hà Nội	Bán sản phẩm công ty

1110  
HI NI  
NG T  
VG KI  
AI  
4- TF

## 2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

### 2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

### 2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### 2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

### 2.4 . Công cụ tài chính

#### *Ghi nhận ban đầu*

#### *Tài sản tài chính*

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

#### *Nợ phải trả tài chính*

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

#### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

5-006  
HÀNG  
Y TNHH  
HÀNG  
SC  
HỒ C

## 2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán .

## 2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## 2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

*Chứng khoán kinh doanh* được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước/hoặc phương pháp bình quân gia quyền.

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn* bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

## 2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## 2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp:

- + Đối với gạo, bột mì, nguyên vật liệu: theo giá thực tế đích danh;
- + Đối với hàng hóa, hàng công nghệ phẩm: theo giá bình quân gia quyền;
- + Đối với thành phẩm: mì sợi, nui, bún khô, bún tươi, bánh tráng: được xác định theo giá nhập trước xuất trước.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 15 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 08 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08 năm

## 2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

## 2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

### 2.13 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí chiết khấu, hỗ trợ đại lý, siêu thị phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

### 2.14 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán .

### 2.15 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

### 2.16 . Doanh thu

#### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

#### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

#### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

### **2.17 . Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

### **2.18 . Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

### **2.19 . Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

### **2.20 . Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

05  
H  
T  
T  
A  
P. H

## 2.21 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

## 3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền mặt	1.919.618.350	2.096.032.450
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	15.983.393.685	11.165.904.181
Các khoản tương đương tiền	25.000.000.000	10.000.000.000
	<b>42.903.012.035</b>	<b>23.261.936.631</b>

Tại 30/06/2016, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 01 đến 03 tháng có giá trị 25 tỷ đồng được gửi tại Ngân hàng thương mại cổ phần Á Châu và Ngân hàng TMCP An Bình với lãi suất từ 5,2%/năm đến 5,4%/năm.

## 4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

### a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
<b>Đầu tư ngắn hạn</b>				
Tiền gửi có kỳ hạn	5.000.000.000	5.000.000.000	25.000.000.000	25.000.000.000
	<b>5.000.000.000</b>	<b>5.000.000.000</b>	<b>25.000.000.000</b>	<b>25.000.000.000</b>

Tại 30/06/2016, khoản đầu tư ngắn hạn là tiền gửi có kỳ hạn từ 06 tháng có giá trị 05 tỷ đồng được gửi tại Ngân hàng thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng (VP bank) với lãi suất 6,2%/năm.

### b) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là 219 cổ phiếu của Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công thương (Saigonbank) với giá trị ghi sổ là 2.150.000 VND.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.



**5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
<b>a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn</b>		
- Liên hiệp HTX Thương mại Tp. Hồ Chí Minh (Saigon Co-op)	5.157.849.900	5.365.103.100
- Công ty TNHH METROCASH & CARRY Việt Nam	-	1.340.251.871
- Công ty TNHH Trung tâm thương mại Lotte Việt Nam	561.129.648	354.578.504
- Công ty TNHH TMDV Dương Gia Phát	2.303.025.792	619.083.527
- Công ty TNHH AEON Việt Nam	383.887.988	279.824.266
- G'S FOODS CO.,LTD	1.002.150.000	-
- Công ty TNHH MM MEGA MARKET	1.399.613.762	1.340.251.871
- Các khoản phải thu khách hàng khác	22.981.499.367	14.716.227.695
	<b>33.789.156.457</b>	<b>24.015.320.834</b>
<b>b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan</b>	<b>399.464.912</b>	<b>-</b>
<i>Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 33.</i>		

**6 . TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN CHO NGƯỜI BÁN**

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Công ty TNHH TM Hưng Dương	-	-	95.400.000	-
Công ty TNHH ISHIDA Việt Nam	-	-	64.500.000	-
Công ty TNHH TM Chính Quang	-	-	35.600.000	-
Lỗ Bá Thực - ứng trước tiền mua văn phòng CN Hà Nội	500.000.000	-	-	-
Trả trước cho người bán khác	35.000.000	-	17.500.000	-
	<b>535.000.000</b>	<b>-</b>	<b>213.000.000</b>	<b>-</b>

**7 . PHẢI THU KHÁC**

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>a) Ngắn hạn</b>				
Phải thu về lãi tiền gửi ngân hàng	100.798.878	-	140.953.200	-
Thu về ủng hộ người nghèo và xây nhà tình thương	-	-	450.000.000	-
Phải thu về thuế TNCN của	-	-	200.687.000	-
Phải thu SAIGON CO-OP	103.318.323	-	27.907.841	-
Phải thu khác	3.955.860	-	1.961.527	-
	<b>208.073.061</b>	<b>-</b>	<b>821.509.568</b>	<b>-</b>

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>b) Dài hạn</b>				
Ký cược, ký quỹ	58.800.000	-	58.800.000	-
	<b>58.800.000</b>	<b>-</b>	<b>58.800.000</b>	<b>-</b>

**8 . HÀNG TỒN KHO**

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên vật liệu	7.448.850.915	-	6.995.304.477	-
Công cụ, dụng cụ	637.554.000	-	445.256.279	-
Thành phẩm	37.655.877.650	-	33.041.640.808	-
Hàng hoá	15.108.282.985	-	10.784.821.199	-
	<b>60.850.565.550</b>	<b>-</b>	<b>51.267.022.763</b>	<b>-</b>



**9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu năm	59.891.524.821	27.539.449.396	8.067.484.535	186.537.975	95.684.996.727
- Mua trong kỳ	-	1.952.500.000	-	-	1.952.500.000
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>59.891.524.821</b>	<b>29.491.949.396</b>	<b>8.067.484.535</b>	<b>186.537.975</b>	<b>97.637.496.727</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	51.558.238.682	23.351.345.005	6.682.076.495	186.537.975	81.778.198.157
- Khấu hao trong kỳ	1.098.928.266	1.173.253.333	352.694.895	-	2.624.876.494
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>52.657.166.948</b>	<b>24.524.598.338</b>	<b>7.034.771.390</b>	<b>186.537.975</b>	<b>84.403.074.651</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu năm	8.333.286.139	4.188.104.391	1.385.408.040	-	13.906.798.570
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>7.234.357.873</b>	<b>4.967.351.058</b>	<b>1.032.713.145</b>	<b>-</b>	<b>13.234.422.076</b>

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 73.087.665.020 VND

**10 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	<u>30/06/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Chi phí trả trước về bảo hiểm tài sản	269.830.999	105.524.000
Công cụ dụng cụ xuất dùng	-	24.500.000
Tiền thuê đất 224 Tô Ký	599.220.000	-
Chi phí hóa đơn GTGT tự in	27.250.000	-
Chi phí sửa chữa xưởng bánh tráng phân bố	387.912.132	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	10.600.000	-
	<u><b>1.294.813.131</b></u>	<u><b>130.024.000</b></u>
<b>b) Dài hạn</b>		
Chi phí trả trước dài hạn khác	-	2.800.000
	<u><b>-</b></u>	<u><b>2.800.000</b></u>

**11 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	<u>30/06/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	VND	VND
ROYAL FOODS PTY LTD	10.518.000	10.518.000
Doanh nghiệp Tư nhân Duy Nga	1.847.150	46.401.300
Lucky IMPORTER	-	107.694.470
Đại lý Lâm Hiền Tỷ	-	118.208.200
Các khách hàng khác	45.534.927	355.716.778
	<u><b>57.900.077</b></u>	<u><b>638.538.748</b></u>

11105  
 II NH  
 NGTY  
 G KIẾ  
 AAS  
 TP.H

**12 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn</b>				
- Công ty TNHH Sản xuất thương mại xây dựng và Bao bì giấy Tân Sài Gòn	1.378.237.839	1.378.237.839	334.183.036	334.183.036
- Công ty TNHH Bao bì nhựa Tân Hiệp Lợi	1.354.847.698	1.354.847.698	366.283.500	366.283.500
- Công ty TNHH Thương mại sản xuất Xuân Khôi	1.054.548.000	1.054.548.000	576.082.375	576.082.375
- Công ty Lương thực Bến Tre	1.425.800.000	1.425.800.000	414.000.000	414.000.000
- Công ty CP nhựa bao bì Tân Tiến	1.580.432.150	1.580.432.150	389.952.200	389.952.200
- Công ty TNHH UNI-PRESIDENT Việt Nam	-	-	1.075.536.000	1.075.536.000
- Châu Hoài Nghĩa	3.055.172.200	3.055.172.200	-	-
- Công ty TNHH Than khoáng sản Bình Minh	792.990.000	792.990.000	566.311.625	566.311.625
- Công ty CP Xây dựng Công nghệ SUMIMOTO	1.117.325.000	1.117.325.000	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	12.336.494.473	12.336.494.473	5.745.374.721	5.745.374.721
	<b>24.095.847.360</b>	<b>24.095.847.360</b>	<b>9.467.723.457</b>	<b>9.467.723.457</b>
<b>Phải trả người bán là các bên liên quan (Xem</b>				
<b>b) thông tin chi tiết tại thuyết minh số 33.)</b>	<b>1.425.800.000</b>	<b>1.425.800.000</b>	<b>414.000.000</b>	<b>414.000.000</b>

**13 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	1.939.925.427	41.290.492.136	41.382.550.114	-	1.847.867.449
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	1.894.871.651	3.939.725.217	3.988.558.294	-	1.846.038.574
Thuế Thu nhập cá nhân	-	218.290.474	653.573.578	832.273.636	-	39.590.416
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	-	-	1.732.522.547	1.732.522.547	-	-
Các loại thuế khác	-	1.638.000	26.236.690	26.236.690	-	1.638.000
	-	<b>4.054.725.552</b>	<b>47.642.550.168</b>	<b>47.962.141.281</b>	-	<b>3.735.134.439</b>

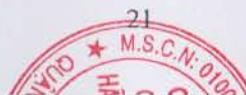
Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**14 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Trích trước chi phí tiền thuê đất	206.818.500	-
- Trích trước các khoản hỗ trợ vận chuyển, chiết khấu, quảng cáo cho các siêu thị và đại lý	3.550.000.000	-
	<b>3.756.818.500</b>	-

**15 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	159.128.320	91.841.990
- Bảo hiểm xã hội	-	29.150.705
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	842.612.000	813.777.000
- Phải trả tiền chiết khấu bán hàng	214.009.118	3.486.466.891
	<b>1.215.749.438</b>	<b>4.421.236.586</b>



**16 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>59.092.620.000</b>	<b>6.179.743.362</b>	<b>5.531.724.532</b>	<b>24.300.538.778</b>	<b>95.104.626.672</b>
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	13.426.168.353	13.426.168.353
Phân phối lợi nhuận	-	-	2.429.716.806	(2.429.716.806)	-
Chi trả cổ tức	-	-	-	(17.727.786.000)	(17.727.786.000)
Trích quỹ khen thưởng, Phúc lợi	-	-	-	(2.429.716.806)	(2.429.716.806)
Trích khen thưởng ban điều hành	-	-	-	(500.000.000)	(500.000.000)
Trích làm hoạt động từ thiện	-	-	-	(400.000.000)	(400.000.000)
<b>Số dư cuối kỳ trước</b>	<b>59.092.620.000</b>	<b>6.179.743.362</b>	<b>7.961.441.338</b>	<b>14.239.487.519</b>	<b>87.473.292.219</b>
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>59.092.620.000</b>	<b>6.179.743.362</b>	<b>7.961.441.338</b>	<b>27.326.782.207</b>	<b>100.560.586.907</b>
Tăng vốn trong kỳ này	20.088.920.000	(6.179.743.362)	(9.772.693.238)	(4.136.483.400)	-
Lãi trong kỳ này	-	-	-	15.337.862.474	15.337.862.474
Phân phối lợi nhuận	-	-	2.651.346.304	(2.651.346.304)	-
Trích quỹ khen thưởng, Phúc lợi (*)	-	-	-	(2.651.346.304)	(2.651.346.304)
Trích khen thưởng ban điều hành (*)	-	-	-	(500.000.000)	(500.000.000)
Trích làm hoạt động từ thiện (*)	-	-	-	(450.000.000)	(450.000.000)
Chi trả cổ tức (*)	-	-	-	(16.545.933.600)	(16.545.933.600)
<b>Số dư cuối kỳ nay</b>	<b>79.181.540.000</b>	<b>-</b>	<b>840.094.404</b>	<b>15.729.535.073</b>	<b>95.751.169.477</b>

(\*) Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 01/NQ-SAF/ĐHCD ngày 08 tháng 04 năm 2016, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2015 như sau:

	Tỷ lệ (%)	Số tiền VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	100	27.326.782.207
Trích Quỹ đầu tư phát triển	9,70	2.651.346.304
Trích Quỹ khen thưởng ban điều hành	1,83	500.000.000
Trích tham gia hoạt động từ thiện xã hội	1,65	450.000.000
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	9,70	2.651.346.304
Chi trả cổ tức (bằng 35% vốn điều lệ: 28% bằng tiền, 7% bằng cổ phiếu)	75,69	20.682.417.000
Lợi nhuận chưa phân phối	1,43	391.672.599

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ (%)	Đầu kỳ VND
Tổng Công ty Lương thực Miền Nam	51,3	40.618.520.000	51,3	30.312.350.000
Công ty Cổ phần Phát triển Hùng Hậu	17,5	13.847.000.000	17,5	10.333.590.000
Phạm Thị Thu Hồng	10,7	8.505.130.000	10,7	6.347.120.000
Các cổ đông khác	20,5	16.210.890.000	20,5	12.099.560.000
	<b>100</b>	<b>79.181.540.000</b>	<b>100</b>	<b>59.092.620.000</b>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2016 VND	6 tháng đầu năm 2015 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	79.181.540.000	59.092.620.000
- Vốn góp đầu kỳ	59.092.620.000	59.092.620.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	20.088.920.000	-
- Vốn góp cuối kỳ	79.181.540.000	59.092.620.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	20.682.417.000	17.727.786.000
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	20.682.417.000	17.727.786.000

d) Cổ phiếu

	30/06/2016	01/01/2016
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành (*)	7.918.154	5.909.262
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	7.918.154	5.909.262
- Cổ phiếu phổ thông	7.918.154	5.909.262
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7.918.154	5.909.262
- Cổ phiếu phổ thông	7.918.154	5.909.262
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

(\*) Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông 01/NQ-SAF/ĐHCD số 08 ngày 04 năm 2016, Công ty tăng vốn từ 59.092.620.000 VND lên 79.181.540.000 VND tương ứng tăng 2.008.892 cổ phiếu (trong đó phát hành tăng vốn từ nguồn vốn chủ sở hữu là 1.595.369 cổ phiếu, phát hành cổ phiếu trả cổ tức là 413.523 cổ phiếu). Theo Thông báo số 634/TB-SGDHN ngày 28/06/2016 của Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội chấp nhận số lượng cổ phiếu niêm yết bổ sung và ngày giao dịch chính thức đầu tiên của lượng cổ phiếu bổ sung này là ngày 12/07/2016.



d) Các quỹ công ty

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	840.094.404	7.961.441.338
	<b>840.094.404</b>	<b>7.961.441.338</b>

17 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	30/06/2016	01/01/2016
- Đồng đô la Mỹ (USD)	20.809,90	843,90

18 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	220.192.330.359	199.642.426.956
Doanh thu bán hàng hóa	230.234.104.401	169.464.488.194
Doanh thu cung cấp dịch vụ	31.122.000	6.678.614
	<b>450.457.556.760</b>	<b>369.113.593.764</b>
Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 33.)	<b>2.435.991.755</b>	<b>1.312.320.714</b>

19 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	122.719.811	-
Hàng bán bị trả lại	30.546.103	17.927.167
	<b>153.265.914</b>	<b>17.927.167</b>

20 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	177.085.036.364	160.690.524.117
Giá vốn của hàng hóa đã bán	227.135.702.908	166.436.599.292
Giá vốn của hoạt động khác	31.122.000	4.420.600
	<b>404.251.861.272</b>	<b>327.131.544.009</b>

36-C.T.  
NH  
HH  
TOÁN  
CHỈ MINH

**21 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	1.145.375.573	876.077.746
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	65.700
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	74.680.155	138.675.874
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	10.444.149
	<b>1.220.055.728</b>	<b>1.025.263.469</b>

**22 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	52.323.018	31.102.643
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	24.179.418	-
	<b>76.502.436</b>	<b>31.102.643</b>

**23 . CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	213.283.816	827.337.983
Chi phí nhân công	4.657.014.907	1.549.135.695
Chi phí khấu hao tài sản cố định	250.259.241	36.938.272
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.105.449.868	7.520.619.053
Chi phí khác bằng tiền	7.966.635.433	6.691.655.615
	<b>20.192.643.265</b>	<b>16.625.686.618</b>

**24 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	340.196.336	540.012.171
Chi phí nhân công	7.305.918.719	8.091.658.938
Chi phí khấu hao tài sản cố định	263.044.034	274.317.534
Thuế, phí, lệ phí	3.000.000	3.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	371.095.820	508.256.100
Chi phí khác bằng tiền	1.267.359.943	1.134.943.296
	<b>9.550.614.852</b>	<b>10.552.188.039</b>



**25 . THU NHẬP KHÁC**

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Thu nhập từ cho thuê kho, kios	2.087.759.097	1.793.427.275
Thu nhập từ công nợ không phải trả	39.608.419	245.046.453
Thanh lý CCDC	190.592.727	1.363.636
Thu nhập khác	112.832.209	65.747.726
	<b>2.430.792.452</b>	<b>2.105.585.090</b>

**26 . CHI PHÍ KHÁC**

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Chi phí thuê đất và sửa chữa kho Tô Ký	599.220.820	599.220.410
Chi phí khác	6.708.690	-
	<b>605.929.510</b>	<b>599.220.410</b>

**27 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	19.277.587.691	17.286.773.437
Các khoản điều chỉnh tăng	421.038.394	271.941.338
- <i>Thu lao Hội đồng quản trị</i>	<i>162.000.000</i>	<i>162.000.000</i>
- <i>Các khoản chi phí không được trừ</i>	<i>234.858.976</i>	<i>109.941.338</i>
- <i>Lãi đánh giá lại ngoại tệ cuối kỳ</i>	<i>24.179.418</i>	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	(10.509.849)
- <i>Cổ tức, lợi nhuận được chia</i>	-	<i>(65.700)</i>
- <i>Lãi đánh giá lại ngoại tệ cuối kỳ</i>	-	<i>(10.444.149)</i>
Thu nhập tính thuế TNDN	19.698.626.085	17.548.204.926
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>3.939.725.217</b>	<b>3.860.605.084</b>
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	1.894.871.651	1.985.040.839
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(3.988.558.294)	(3.995.800.511)
<b>Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ</b>	<b>1.846.038.574</b>	<b>1.849.845.412</b>

11/11  
:HI N  
:ÔNG  
:NG N  
A  
V4-T

**28 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	6 tháng đầu năm 2016 VND	6 tháng đầu năm 2015 (Điều chỉnh lại) VND
Lợi nhuận sau thuế	15.337.862.474	13.426.168.353
Các khoản điều chỉnh	-	-
- <i>Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế</i>	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	15.337.862.474	13.426.168.353
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	7.918.154	7.918.154
Cổ phiếu phổ thông lưu hành đầu kỳ	5.909.262	5.909.262
Ảnh hưởng của việc phát hành cổ phiếu tăng thêm	2.008.892	2.008.892
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>1.937</b>	<b>1.696</b>

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ Khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đã được điều chỉnh hồi tở theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 – Lãi trên cổ phiếu.

**29 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	6 tháng đầu năm 2016 VND	6 tháng đầu năm 2015 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	126.131.770.406	121.236.026.937
Chi phí nhân công	52.997.368.971	46.247.560.669
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.624.876.494	3.821.211.908
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.986.839.297	11.759.631.263
Chi phí khác bằng tiền	18.559.801.791	10.177.262.854
	<b>211.300.656.959</b>	<b>193.241.693.631</b>

**30 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	42.903.012.035	-	23.261.936.631	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	34.056.029.518	-	24.895.630.402	-
Các khoản cho vay	5.000.000.000	-	25.000.000.000	-
Đầu tư ngắn hạn	2.150.000	-	2.150.000	-
	<b>81.961.191.553</b>	<b>-</b>	<b>73.159.717.033</b>	<b>-</b>

35-00  
HÀNG  
TY TNHH  
KIỂM TOÁN  
ASC  
PHỐ

	Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Phải trả người bán, phải trả khác	25.311.596.798	13.888.960.043
Chi phí phải trả	3.756.818.500	-
	<b>29.068.415.298</b>	<b>13.888.960.043</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

#### Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

#### Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

#### Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

SCT  
H  
H  
DÁN  
CHÍ MỸ

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 30/06/2016</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	42.903.012.035	-	-	42.903.012.035
Phải thu khách hàng, phải thu khác	33.997.229.518	58.800.000	-	34.056.029.518
Các khoản cho vay	5.000.000.000	-	-	5.000.000.000
Đầu tư ngắn hạn	2.150.000	-	-	2.150.000
	<b>81.902.391.553</b>	<b>58.800.000</b>	<b>-</b>	<b>81.961.191.553</b>
<b>Tại ngày 01/01/2016</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	23.261.936.631	-	-	23.261.936.631
Phải thu khách hàng, phải thu khác	24.836.830.402	58.800.000	-	24.895.630.402
Các khoản cho vay	25.000.000.000	-	-	25.000.000.000
Đầu tư ngắn hạn	2.150.000	-	-	2.150.000
	<b>73.100.917.033</b>	<b>58.800.000</b>	<b>-</b>	<b>73.159.717.033</b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 30/06/2016</b>				
Phải trả người bán, phải trả khác	25.311.596.798	-	-	25.311.596.798
Chi phí phải trả	3.756.818.500	-	-	3.756.818.500
	<b>29.068.415.298</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>29.068.415.298</b>
<b>Tại ngày 01/01/2016</b>				
Phải trả người bán, phải trả khác	13.888.960.043	-	-	13.888.960.043
	<b>13.888.960.043</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>13.888.960.043</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**31 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

**32 . BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Sản xuất VND	Thương mại, dịch vụ VND	Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	220.039.064.445	230.265.226.401	450.304.290.846
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>42.954.028.081</b>	<b>3.098.401.493</b>	<b>46.052.429.574</b>
Tổng chi phí mua TSCĐ	1.952.500.000	-	1.952.500.000
Tài sản bộ phận trực tiếp	92.671.989.145	16.540.022.252	109.212.011.397
Tài sản không phân bổ	-	-	48.663.980.913
<b>Tổng tài sản</b>	<b>92.671.989.145</b>	<b>16.540.022.252</b>	<b>157.875.992.310</b>
Nợ phải trả bộ phận trực tiếp	29.454.822.487	1.519.360.337	30.974.182.824
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	31.150.640.009
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>29.454.822.487</b>	<b>1.519.360.337</b>	<b>62.124.822.833</b>

Theo khu vực địa lý

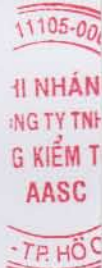
	Xuất khẩu VND	Nội địa VND	Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	40.157.347.426	410.146.943.420	450.304.290.846
Tài sản bộ phận	3.365.366.237	154.510.626.073	157.875.992.310
Tổng chi phí mua TSCĐ	-	1.952.500.000	1.952.500.000

**33 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:


	Mối quan hệ	6 tháng đầu năm 2016 VND	6 tháng đầu năm 2015 VND
<b>Mua vật tư, hàng hóa dịch vụ</b>			
Công ty Lương thực Bến Tre	Cùng Công ty mẹ	3.272.850.000	4.084.475.000
Công ty Lương thực Trà Vinh	Cùng Công ty mẹ	5.269.600.000	1.632.052.000




	Mối quan hệ	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
		2016	2015
		VND	VND
<b>Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm</b>			
Công ty Lương thực Đồng Tháp	Cùng Công ty mẹ	89.325.777	52.658.983
Công ty TNHH MTV Lương thực Tp Hồ Chí Minh	Cùng Công ty mẹ	2.039.485.298	1.239.113.870
Công ty CP XNK Nông sản thực phẩm Cà Mau	Cùng Công ty mẹ	-	16.730.811
Công ty CP bột mỳ Bình An	Cùng Công ty mẹ	-	3.817.050
Công ty Lương thực Sông Hậu	Cùng Công ty mẹ	174.361.680	-
Công ty CP Lương thực Nam Trung Bộ	Cùng Công ty mẹ	132.819.000	-
<b>Trả cổ tức</b>			
Công ty TNHH MTV Tổng công ty lương thực Miền Nam	Công ty mẹ	8.487.458.000	9.093.705.000
Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:			
		30/06/2016	01/01/2016
		VND	VND
<b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>			
Công ty TNHH MTV Lương thực Tp Hồ Chí Minh	Cùng Công ty mẹ	365.774.552	-
Công ty CP Lương thực Nam Trung Bộ	Cùng Công ty mẹ	33.690.360	-
<b>Phải trả người bán ngắn hạn</b>			
Công ty Lương thực Bến Tre	Cùng Công ty mẹ	1.425.800.000	414.000.000
Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:			
		6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
		2016	2015
		VND	VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị		1.468.092.000	1.488.906.000

34 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC soát xét.

  
Nguyễn Trương Nguyễn  
Người lập

  
Nguyễn Thị Nga  
Kế toán trưởng



  
Phạm Thị Thu Hồng  
Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 07 năm 2016